

Số: 41 /TB-BV

Quang Bình, ngày 13 tháng 09 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc mời đơn vị tham gia tư vấn: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Công văn số 769/SYT-NVD ngày 13/4/2023 của Sở Y tế Hà Giang về việc cho chủ trương đấu thầu mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm và sinh phẩm năm 2023 - 2024;

Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình Hà Giang thông báo đến các đơn vị tư vấn có năng lực tham gia gói thầu Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự án mua sắm Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác năm 2023 - 2024 (Có danh mục chi tiết kèm theo).

Tổng dự án gói thầu Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác năm 2023 - 2024 là 8.361.791.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Tám tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn đồng).

TT	Nội dung công việc	Khối lượng
01	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu thuộc dự án mua sắm Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác năm 2023 - 2024	01 gói
02	Thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự án mua sắm Hóa chất xét nghiệm, Vật tư y tế, Sinh phẩm y tế - Hóa chất và vật tư y tế khác năm 2023 - 2024	01 gói

Khi nhận được Thông báo này, các đơn vị tư vấn có nhu cầu tham gia đề nghị gửi 01 bộ hồ sơ về Bệnh viện Đa khoa Quang Bình tỉnh Hà Giang Tổ 05 thị trấn Yên Bình huyện Quang Bình Tỉnh Hà Giang trước 17h00 ngày 22/09/2023 để tổ chức lựa chọn tư vấn theo quy định. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị tham gia tư vấn;
- Hồ sơ năng lực của đơn vị có kèm theo các nội dung sau:
 - + Văn bản chứng minh có chức năng trong công tác Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu.
 - + Các hợp đồng tương tự đã ký kết trong thời gian qua (02 năm gần nhất).
 - + Một số thông tin khác có liên quan.

Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD.



Đặng Phúc Diệp



GIỚI THIỆU MẪU SẮM VẬT TƯ TIÊU HAO, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM Y TẾ KHÁC
(Kèm Phiếu không báo số: 41/TB-BV, ngày 13 tháng 09 năm 2023 của bệnh viện đa khoa Quảng Bình)

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính, Thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng
1. Hoá chất, vật tư tương thích dùng cho máy điện giải 1				
1	Hóa chất điện giải	Dùng để xác định định lượng Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺) và Clorua (Cl ⁻). *Thành phần: - Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na ⁺ ; 4.0 mmol/L K ⁺ ; 125.0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na ⁺ ; 16.0 mmol/L K ⁺ ; 41.0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride - Waste Container; Quy cách: 800mL/ hộp	Hộp	11
2	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein	Dung dịch làm sạch hàng ngày - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0.1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g; Quy cách: 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	5
3	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải với 3 mức: bình thường, cao và thấp. Quy cách: Hộp 3 x 10 ml	Hộp	2

4	Dung dịch kiểm chuẩn bình thường	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải với 2 mức bình thường và bất thường.	Hộp	3
5	Dung dịch kiểm chuẩn bất thường	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải với 2 mức bình thường và bất thường.	Hộp	3
6	Điện cực Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải.; Quy cách : 1 cái	Cái	3
7	Điện cực K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách ; 1 cái	Cái	3
8	Điện cực Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải ; Quy cách 1 cái	Cái	3
9	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm điện giải . Quy cách 1 cái	Cái	3
10	bộ dây bơm Dùng cho máy điện giải	Bộ dây bơm cho máy điện giải	Hộp	3
11	Dung dịch đổ vào điện cực	Dung dịch ngâm điện cực chứa KCl dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: Lọ 125 ml	Lọ	3
12	Màng điện cực	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải ; Quy cách 1 cái	Cái	3
13	Giấy in nhiệt dành cho máy điện giải	Giấy in nhiệt dành cho máy điện giải. Quy cách: 3 cuộn/hộp	Hộp	12
2. Hóa chất, vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động 1				

14	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT)	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT) dùng để đánh giá chức năng đông máu ở con đường ngoại sinh và con đường chung Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa: Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Dệm CaCl ₂ chứa Sodium azide < 0,01% Quy cách 6x2 ml	Hộp	7
15	Bộ hóa chất cho xét nghiệm aPTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1,0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Quy cách 6x4 ml	Hộp	7
16	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2 ml, thành phần: + Thrombin người 80 - 100 IU/ml + Sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100 mL, pH 7,4 ± 0,2, thành phần: + Imidazole 0,05 mol/l + Dệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1 mL, thành phần: + Huyết tương người + Sodium azide < 0,01%. Quy cách: 5x2 ml	Hộp	7

17	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bình thường.	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Người, sodium azide < 0.01% . Quy cách: 6x1ml	Hộp	3
18	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bất thường.	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Người, sodium azide < 0.01%. Quy cách: 6x1ml	Hộp	3
19	Hóa chất hiệu chuẩn, dùng để xây dựng đường hiệu chuẩn xét nghiệm Prothrombin	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%. Quy cách: 4x1ml	Hộp	3
20	Thanh khuấy hóa chất	Thanh khuấy hóa chất ; Hộp 10 cái	Hộp	1
21	Cuvette cho máy đông máu bán tự động	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu; 250 cái / hộp	Hộp	5
3, Hóa chất vật tư tương thích dùng cho nghiệm miễn dịch 1				
22	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng Alpha Feto Protein (AFP)	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dải làm việc: 5-350 ng/mL Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	6

23	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng hsCRP	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CRP trong mẫu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dãi làm việc: 0.1-10 mg/L Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	4
24	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng Prostate Specific Antigen (PSA)	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (Prostate specific antigen- PSA) trong mẫu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của con người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dãi làm việc: 0.1-100 ng/mL (đối với huyết tương/ huyết thanh) 0.5-100 ng/mL (đối với mẫu toàn phần) Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	6
25	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CEA trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dãi làm việc: 1-500 ng/mL Quy cách : 25 test/hộp	Hộp	4
26	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng HbA1c	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong mẫu toàn phần của người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dãi làm việc: NGSP (%): 4-15 % Quy cách 25 test/hộp	Hộp	32

27	Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng β -hCG	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng β-hCG tổng trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Phạm vi đo: 5-50,000 mIU/mL Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	18
28	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng TSH trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dải hoạt động: 0.1-100 μIU/mL Quy cách 25 test/hộp	Hộp	24
29	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng thyroxine (T4)	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng thyroxine (T4) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh *Dải hoạt động: 10.23-300.0 nmol/L Quy cách 25 test/hộp	Hộp	22
30	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triiodothyronine (T3)	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng triiodothyronine (total T3) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh *Dải hoạt động: 0.5-5.0 ng/mL (0.77-7.7 nmol/L) Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	22
31	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng CRP	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CRP trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dải làm việc: 2.5-300 mg/L Quy cách : 25 test/hộp	Hộp	4
32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm ung thư	dùng để kiểm soát chất lượng của bộ xét nghiệm chất chỉ điểm khối u. Quy cách: Hộp 2 levels x 1 mL	Hộp	4

33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng nhóm hormone	dùng để kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone "Hormone Assay Kit". Quy cách: Hộp 2 levels x 1 ml.	Hộp	4
34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	dùng để kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm HbA1c Assay Kit. Quy cách: Hộp 2 levels x 0,5 ml.	Hộp	4
35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP	dùng để kiểm soát chất lượng của Bộ kit xét nghiệm CRP Assay Kit. Quy cách: Hộp 2 levels x 0,5 ml	Hộp	4
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng nhóm hormone	*Được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Hormone. Dạng đông khô. Quy cách: Hộp 2 levels x 1 ml.	Hộp	4
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	*Được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro trong kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1c. Dạng đông khô. Quy cách: Hộp 2 levels x 0,5 ml	Hộp	4
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	*Được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CRP. Dạng đông khô. Quy cách: Hộp 2 levels x 0,5 ml	Hộp	4
39	Hóa chất dùng để định lượng ASO	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng của Anti Streptolysin O (ASO) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dãi làm việc: 25-800 IU/ml Quy cách: 25 test/hộp	Hộp	4

4. Hóa chất, vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa I:

40	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 mL + Std: 1x2mL; dài đo: 1,6-6 g/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std - Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	4
41	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100ml + R2: 1x127ml; dài đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.50 - L-alanine: 680 mmol/L - LDH: ≥2000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L - NADH: 1,1 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	8
42	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa;	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 6 x 50 ml; dài đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G: 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu	Hộp	2

43	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100mL + R2: 1x127mL; dài đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng	Hộp	11
44	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; dài đo: 0.08-10.55 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	6
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; dài đo: 0.25-25 mg/dL Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	6

46	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase: ≥ 200 U/L - Peroxidase: ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrin (4-AAP): 0.5 mmol/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL	Hộp	7
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; Dải đo: 10-1714 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: ≥ 6800U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-Acetyl-L-Cysteine, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	Hộp	5

48	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; Dài đo: 10-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatinine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-acetyl-L-cystein, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	Hộp	3
49	Hóa chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB;	Hóa chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/khối lượng	Hộp	2
50	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine;	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1x5ml; dài đo: 0.5-15 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L - Disodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL (177μmol/L)	Hộp	20

51	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5ml; dài đo: 20-400 mg/dL Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L)	Hộp	11
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml; dài tuyến tính: 5 - 200 mg/dL (0.13-5.17 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất: R1 -Buffer, pH 6.85 - N-(2-Hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt: ≥ 0.5 mmol/L - Peroxidase: ≥ 8000 U/L Cũng chứa các hợp chất phot pho vô cơ và hữu cơ Hoá chất: R2 - Buffer, pH 8.15 - Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L - Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L - Peroxidase: ≥ 15000 U/L 4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L - Surfactant: 0.6 % - Sodium azide: $<0.1\%$ (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase cho hiệu suất tối ưu	Hộp	4

53	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: R1: 4x21 ml + R2: 2x14 ml; dài đo: 15 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hoà chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 5000 U/L -Các hợp chất phối pho vô cơ và hữu cơ -Surfactant: 1% Hoà chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 % (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu	Hộp	6
54	Hoà chất chuẩn HDL và LDL Cholesterol;	Hoà chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol; Quy cách: 4 x 1 ml/hộp Thành phần: Huyết thanh người đông khô	Hộp	2
55	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4x250ml + Std: 1x5ml; Dài tuyến tính: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: < 0.1 % (Khối lượng/ khối lượng)	Hộp	9

56	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh *Quy cách: R 4x250mL + Std 1x5mL; Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L) *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphater oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng) Cũng chứa muối magiê, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Glycerol 200 mg/dL - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng)	Hộp	8
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa Quy cách R1: 5x100mL + R2: 1x127mL + Std: 1x5mL; Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL , nước tiểu 200-6000 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)	Hộp	20

58	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric	*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy Xét nghiệm hóa sinh. * Quy cách: 6x100ml + Std: 1x5ml *Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSP: 0.72 mmol/L - Amino-4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥ 12000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng) Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 $\mu\text{mol/L}$) - Sodium azide: $<0.5\%$ (khối lượng/khối lượng)	Hộp	9
59	Hóa chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	Hộp	1
60	Hóa chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	Hộp	1

61	Hoá chất hiệu chuẩn cho mức thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.	Hộp	1
62	Dung dịch dùng để rửa kim Probes và cuvette của máy xét nghiệm hóa	Dung dịch dùng để rửa máy xét nghiệm hóa sinh. Quy cách: SOL : 1 x 1 L Thành phần: - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt.	Chai	35
63	Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất	*Dung dịch rửa, máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	Can	15
64	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho xét nghiệm sinh hóa	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa : Quy cách 1 cái	Cái	600
65	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa: Quy cách 1 cái	Cái	4
5. Hóa chất, vật tư tương thích cho xét nghiệm sinh hóa 2				
66	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng albumin trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. ; Hộp 360 (6 x 60 ml, 1 x 2 ml STD)	Hộp	2
67	Hóa chất xét nghiệm cholesterol trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Cholesterol trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh.; Hộp 360(6 x 60ml, 1 x 2ml STD)	Hộp	5
68	Hóa chất xét nghiệm Creatinin trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Creatinine trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh.;Hộp 300(5 x 48 ml, 1 x 60 ml)	Hộp	6

69	Hóa chất xét nghiệm Glucose trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Glucose trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 360(6 x 60 ml, 1x2ml STD)	Hộp	6
70	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Protein trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. . Hộp 360 (6 x 60 ml , 1 x 2ml STD)	Hộp	1
71	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Triglycerides trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	6
72	Hóa chất xét nghiệm Urea trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Ure trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	6
73	Hóa chất xét nghiệm Acid uric trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Uric axit trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh.Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	1
74	Hóa chất xét nghiệm alpha - Amylase tủy trực tiếp trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Amylase trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 180 (6 x 30 ml)	Hộp	1
75	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Alat (GPT) trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	6
76	Hóa chất xét nghiệm nồng độ AST/GOT trong máu	Hóa chất xét nghiệm dư lượng Asat (GOT) trong máu dùng cho các máy xét nghiệm hóa sinh. Hộp 300(5 x 48ml, 1x60 ml)	Hộp	6
77	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để chuẩn các thông số các dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh. Lọ 5 ml	Lọ	5
78	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để chuẩn các thông số các dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh.. Lọ 5 ml	Lọ	5

79	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để chuẩn các thông số các dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh. . Lọ 5 ml	Lọ	5
80	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch làm sạch dùng trong phòng thí nghiệm, vệ sinh máy. Chai 2500mL	Chai	10
6, Hóa chất, vật tư tương thích dùng cho hóa xét nghiệm huyết học 1				
81	Dung dịch pha loãng	Thành phần hoạt tính: Sodium Chloride 3.0 - 5.5g/L; Sodium Sulfate Anhydrous 7.5 - 11.5g/L; Buffering Agents 1.0 - 3.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.8 - 2.5g/L- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485- Đóng gói: Thùng 20 lít	Thùng	47
82	Dung dịch rửa thường	- Thành phần hoạt tính: Sodium Sulfate Anhydrous 3.0 - 5.5g/L; Sodium Chloride 7.5 - 11.5g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 1.0 - 3.0g/L Polyoxyethylene Ester 0.3 - 1.5g/L - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 - Đóng gói: Can 5,5 lít	Can	35
83	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	- Thành phần hoạt tính: Quarternary Ammonium Salts <50g/L; Nonion Surfactant <15g/L; Isopropanol 0.1-1.5ml/L; Ethanol <1.5ml/L - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Đóng gói: Chai 500 ml	Chai	31
84	Dung dịch rửa đậm đặc	- Thành phần hoạt tính: Proteolytic Enzym 3.0-10g/L; Surfactant 0.3-1.5g/L; Sodium Chloride 3.0-5.0g/L; Anti-fungal and Anti-bacterial Agents 0.5-2.5g/L; Buffering Agents 1.0-4.0g/L - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 - Đóng gói: Lọ 100 ml	Lọ	15

85	Dung dịch rửa kim	Thành phần: - Surfactant: $\leq 0.2\%$ - Sodium hypochlorous: $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$ - Chứa natri: ISO, CE - Đóng gói: Lọ 50ml	Lọ	15
86	Hóa chất chuẩn máy huyết học	- Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. Hộp 6x3ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách: Bộ 3x3ml	Bộ	5
7. Hóa chất, vật tư tương thích dùng cho xét nghiệm huyết học 2				
87	Dung dịch pha loãng máu cho đếm tế bào	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Natri clorid, Sulfate Can 18 Lit	Can	7
88	Dung dịch ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương Can 500ml.	Can	7
89	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether Can 5 lít	Can	7
90	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit Quy cách: Can 5 Lit	Can	7
91	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Quy cách: Lọ 2ml.	Lọ	7
8. Hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy đo tốc độ máu lắng				
92	Ông chứa mẫu dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng	Ông đo tốc độ máu lắng. Quy cách 10 x 100 ống	Hộp	1

93	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đo tốc độ máu lắng	Hoá chất kiểm chuẩn. Quy cách: 9ml/lo;	Hộp	1
94	IVD giấy in dùng cho máy xét nghiệm máu lắng	Giấy in. Quy cách: Hộp 1 cuộn	Hộp	10
9. Hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu				
95	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu tương thích sử dụng trên máy nước tiểu AU 600 của hãng Mindray/ Trung Quốc - 11 thông số gồm: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone, Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, Ascorbic Acid, pH. - Đóng gói: Hộp 100 test/ hộp	Hộp	150
II-SINH PHẨM Y TẾ KHÁC				
96	Test thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên virus viêm gan B trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.	Test	1500
97	Test thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%; Độ chính xác tương quan: 100%. Ngưỡng phát hiện (LOD) của que thử HBsAg Rapid Test là 1 ng/mL. Không bị gây nhiễu bởi các mẫu dương tính HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	1500
98	Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể kháng virus HIV	Test	1000
99	Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV	Test	1000

100	Test thử xét nghiệm các type kháng thể virus HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Kháng nguyên tái tổ hợp HIV, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.89%, Độ chính xác: 99.99%. Đọc kết quả tại 15 phút. Không phát hiện thấy hiện tượng phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, Anti-Syphilis, Anti-HCV, Anti-RF, Anti-H-pylori, Anti-CMV IgG, Anti-Rubella IgG.	Test	1000
101	Test thử ma túy 4 trong 1 (MET/ THC/ AMP/ Morphin)	Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485;	Test/ Que	300
102	Test thử ma túy Morphin 1 chân	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA.; Kháng thể để kháng IgG thô. Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml. Độ nhạy tương quan 100%; Độ đặc hiệu tương quan 100%; Độ chính xác tương quan 100%. Không bị gây nhiễu bởi các chất: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame. Đọc kết quả tại 5 phút	Test	200
103	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan HCV	Phát hiện định tính kháng thể Virus viêm gan C- Tiêu chuẩn chất lượng ISO: 13485	Test	1500
104	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan HCV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp. Độ nhạy tương quan: 99.05%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.46%; Độ chính xác tương quan: 99.33%. Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HAV, HIV, Dengue, Syphilis, TB, H. Pylori, RF. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	1000

105	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan HAV	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Kháng thể chuột kháng IgM của người, Kháng nguyên HAV tái tổ hợp, Kháng thể dê kháng IgG chuột. Độ nhạy >95.2%, độ đặc hiệu: 99.1% độ chính xác: 98.3%. Không có bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.	Test	500
106	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan HEV	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG/IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng nguyên HEV tái tổ hợp (~0.84µg); IgG-chuột (~0.3µg); Kháng thể chuột kháng IgM người (~1.2µg); Kháng thể chuột kháng IgG người (~1.2µg); IgG-dê kháng chuột (~0.72µg). Độ nhạy: 93.3%; Độ đặc hiệu: 98.6%; Độ chính xác tương quan: 97.9%. Không bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ Gentisic acid 20 mg/dl, Acetaminophen 20 mg/dl, Uric acid 20mg/dl. Không phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HBV, HIV, HCV, Syphilis	Test	500
107	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485- Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Test	2000
108	Test nhanh phát hiện kháng nguyên H.pylori trong mẫu phân người	Định tính phát hiện kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.	Test	300
109	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), IChlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chai 1000ml	Chai	100
110	Xà phòng rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine digluconate 4,0 % Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Chất khóa ion nước cứng: EDTA Chai 1000ml	Chai	10

111	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium Chai 500ml	Chai	100
112	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA.	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Tăng kèm test thử. Can 5L	can	170
113	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	Dùng để khử khuẩn dụng cụ, khử khuẩn thiết bị y tế và khử khuẩn bề mặt Thành phần: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate	Viên	2.500
114	Cồn tuyệt đối 1000ml	Nồng độ Ethanol 99,9 %- Thể tích 100ml, Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Chai	20
115	Cồn 96 độ được dụng	Nồng độ Ethanol 96%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Lít	30
116	Dầu Parafin vô khuẩn	Không mùi, không vị. Không hòa tan trong nước và ethanol.	Lít	30
117	Vòi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc"	Dùng để hấp thụ CO2 trong phòng chống độc-thành phần chính là hỗn hợp canxi Hydroxit (Ca(OH)2) và natri Hydroxit (NaOH)- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	25
118	Gel điện tim	được sử dụng trong các điện cực chuẩn đoán kỹ thuật số. Quy cách: Chai/ 250 ml	tube	50
119	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. ISO 13485:2016. Can 5 lít	Can	100

120	Gel nội soi	Gồm: Water cát, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Giới hạn nhiễm khuẩn: -Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida albicans. ISO 13485:2016. CE	Tube	100
121	Khí ÔXY bình (40 lít)	Tiêu chuẩn y tế : Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$ dạng khí nén trong chai có dung tích 40 lít, áp suất sử dụng ≥ 135 bar:	Bình	900
122	Khí ÔXY bình (7- 10 lít)	Tiêu chuẩn y tế : Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$ dạng khí nén trong chai có dung tích 40 lít, áp suất sử dụng ≥ 135 bar:	Bình	200
123	Huyết thanh mẫu anti A,	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. ISO-13485	Lọ	15
124	Huyết thanh mẫu anti AB,	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. ISO-13485	Lọ	15

125	Huyết thanh mẫu anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. ISO-13485	Lọ	15
126	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh)IgM	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti-D. ISO-13485	Lọ	11
127	Giấy điện tim 3 cần	Dùng cho máy điện tim 3 cần. KT: 63MM X 30M X 16MM	Cuộn	200
128	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 110mm x 140mm x 143 sheets, phù hợp với máy của bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	Tập	500
129	Giấy in máy nước tiểu	Kích thước 110mm x 140mm x 143 sheets, phù hợp với máy của bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	500
130	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt Chiều rộng 5,7cm. KT: 57MM X 30M X 16MM	Cuộn	500
131	Giấy in siêu âm USP-110S	Kích thước: 110mm x 20m ± 5%. Dạng cuộn. Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng cho các dòng máy in siêu âm của hãng Sony. 10 cuộn/ hộp	Cuộn	500
132	Mũ giấy đã tiệt trùng	Sản phẩm mũ phẫu thuật được sản xuất từ chất liệu không dệt Polypropylen cao cấp, đã tiệt trùng, (được dùng trong phòng mổ, phòng phẫu thuật	Cái	4.000
133	Dây garo cao su	ISO	Cái	100
134	Lam kính	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ± 1mm. Kính mài mờ 1 đầu.	Miếng	1.080
135	Lam kính mài	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ± 1mm. Kính mài mờ 1 đầu.	Miếng	1.080
136	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	Chiếc	1.500
137	Nhiệt kế thủy ngân	• Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân • Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C	Cái	200
III. VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO				
Nhóm 1. Bông, dụng dịch sát khuẩn, rửa vết thương				
138	Bông hút nước y tế	- Tốc độ hút nước: < 8 s; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kg	150
Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương				
2.1. Băng				
139	Băng bó Bột cỡ 10cm x 4,6m	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ Băng được cuộn, chiều rộng 10cm ; chiều dài 4,6m. Băng. Khả năng thấm nước tốt,	Cuộn	300

140	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m	Băng được cuộn Kích thước chiều rộng 15cm ; chiều dài 4,6m. Băng được bao phủ hoàn toàn gạc thấm.	Cuộn	300
141	Băng bó Bột cỡ 10cm x 2,7m	Băng được cuộn kích thước chiều rộng 10cm; chiều dài 2,7m bột mềm mịn, không thấm nước,	Cuộn	300
142	Băng bó Bột cỡ 15cm x 2,7m	Băng được cuộn kích thước chiều rộng 15 cm; chiều dài 2,7m bột mềm mịn, không thấm nước, .	Cuộn	300
143	Băng bó bột cỡ 20cm x 4,6m	Băng được cuộn, chiều dài 4,6m, chiều rộng 20cm, khả năng thấm nước tốt, trơn mịn, đông kết tốt . . Đạt tiêu chuẩn ISO; CE;	Cuộn	300
	Băng chun, băng đàn hồi các loại, các cỡ			
144	Băng thun y tế 2 móc 7,5 cm x 4,5m	Băng cuộn kích thước chiều rộng 7,5cm; chiều rộng 4,5m • Có móc cài bằng nhôm		
145	Băng thun y tế 3 móc 10 cm x 4,5m	Băng cuộn kích thước chiều rộng 10cm; chiều rộng 4,5m • Có móc cài bằng nhôm , không gây kích ứng da	Cuộn	100
146	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ			
	Băng cuộn 10cm x 5 m	Kích thước: 10cm x 5m. được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, 10 cuộn/ gói		
	2.2. Băng dính			
147	Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m. Được tạo thành từ nguyên liệu vải lụa, Băng vải lụa keo được sử dụng là keo oxyt; Acrylic..	Cuộn	5000
148	Băng dính vô trùng cổ định kim luân	Băng dính vô trùng không thấm nước, không gạc, cổ định kim luân size 60x70 mm. Miếng	Cuộn	3500
	2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương			
	Gạc các loại, các cỡ			
149	Gạc hút y tế khổ 1.2m	Kích thước 1,2m được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có hóa chất tẩy trắng, . Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột :	Mét	15000
150	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng	Kích thước 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng được dệt từ sợi 100% cotton; Đạt tiêu chuẩn , ISO 13485.	Miếng	4000
151	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Kích thước 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng, được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, Tiết trùng bằng khí EO, Gas..	cái	6000

152	Gạc phẫu thuật ở bụng 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng cản quang	kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Có sợi cản quang để kiểm tra sốt gạc..	Miếng	6000
	Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ			
	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ			
153	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ	Vật liệu cầm máu mũi kích thước 80x15x20mm.	Miếng	50
	3.1 Bơm tiêm			
	Bơm sử dụng để bơm thuốc ăn cho người bệnh các loại, các cỡ			
154	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm cho ăn 50 ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1000
	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ			
155	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện	Bơm tiêm 50ml Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	200
	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ			
156	Bơm tiêm Insulin 1 ml / 100UI	Bơm kim tiêm dùng 1 lần, thể tích 100UI/1ml, có kim 30Gx1/2" (0.3x12mm). đầu kim vát 3 mặt phủ Silicon.	Cái	1000
157	Bơm tiêm Insulin 1 ml /40UI	Bơm kim tiêm dùng 1 lần, thể tích 40UI/1ml, có kim 30Gx1/2" (0.3x12mm). đầu kim vát 3 mặt phủ Silicon.	Cái	1000
	Bơm tiêm liên kim dùng một lần các loại, các cỡ			
158	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm 50ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	2000
159	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm 1ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	100
160	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm 5 ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	75000
161	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm 10 ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	70000
162	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm 20ml, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	6000
	Kim cánh bướm các loại, các cỡ			
163	Kim cánh bướm 23G, 25G	Kim cánh bướm các số 23G;25G, Dây dẫn được sản xuất từ nhựa nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập gãy Kim được sản xuất từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh.	Cái	20000
	Kim chích máu các loại, các cỡ			
164	Kim trích máu	Kim các số lấy máu mao mạch cho các xét nghiệm máu.	Cái	500

	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ				
165	Kim lấy máu, lấy thuốc Số 18G; 20G	Kim số 18G; 20G, Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Cái		40000
	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ				
166	Kim luồn tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh số 24G	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc - Ống thông chất liệu PTFE, + 24G: 0.5-0.7; 19mm; 20 ml/ phút - Kim bằng thép không gỉ, đầu kim 3 mặt vát có phủ Silicon. - Cánh làm từ vật liệu PP cấp độ y tế, có các lỗ khâu trên cánh. - Tiết trùng bằng khí EO • Kim luồn tĩnh mạch có cánh, không cửa chích thuốc, có đầu bảo vệ bằng nhựa. • Catheter ống kháng xoắn, chắn bức xạ đặc biệt, dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim dài hơn, đến 72h • Size kim - lưu lượng dòng chảy: 24G: Ø 0.7/19mm - 23ml/min • Tiết trùng bằng khí EO - TCCL: ISO, CE.	Cái		3000
167	Kim luồn tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh số 24G	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cổng tiêm thuốc. Kim phủ silicon, mũi kim backcut tạo độ bén tối đa giảm tổn thương da. Catheter làm bằng vật liệu PTFE. Trên cánh có cổng bơm thuốc một chiều. Đường kính (mm) x chiều dài (mm)- tốc độ dòng (ml/phút) tương ứng các cỡ: 0.9 x 25-33 (22G). Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. 100 cái/hộp x 10 hộp/kiện - Kim chất liệu ETFE không bị gãy gập, có độ vát sắc, gọn, thuận lợi cho việc chọc tĩnh mạch cũng như chọc động mạch, Kim sắc số 18G x 1.16", .. - Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc - Ống thông chất liệu PTFE, thời gian lưu trong lòng mạch 72h + 20G: 0.8-1.1; 32mm; 60 ml/ phút - đầu kim 3 mặt vát có phủ Silicon. - Tiết trùng bằng khí EO	Cái		4000
168	Kim luồn mạch máu các loại, số 22G	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cổng tiêm thuốc. Kim phủ silicon, mũi kim backcut tạo độ bén tối đa giảm tổn thương da. Catheter làm bằng vật liệu PTFE. Trên cánh có cổng bơm thuốc một chiều. Đường kính (mm) x chiều dài (mm)- tốc độ dòng (ml/phút) tương ứng các cỡ: 0.9 x 25-33 (22G). Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. 100 cái/hộp x 10 hộp/kiện	Cái		19500
169	Kim luồn mạch máu các loại, số 18G	Kim chất liệu ETFE không bị gãy gập, có độ vát sắc, gọn, thuận lợi cho việc chọc tĩnh mạch cũng như chọc động mạch, Kim sắc số 18G x 1.16", ..	Cái		2000
170	Kim luồn mạch máu các loại, số 20G	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm thuốc - Ống thông chất liệu PTFE, thời gian lưu trong lòng mạch 72h + 20G: 0.8-1.1; 32mm; 60 ml/ phút - đầu kim 3 mặt vát có phủ Silicon. - Tiết trùng bằng khí EO	Cái		2000
	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ				
171	Kim tiêm nha khoa	Kích Cỡ kim: 27G- - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC.			
	3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác				
	Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cỡ				
172	Kim chọc dò gây tê tủy sống	- Kim chọc dò, gây tê tủy sống - Kim được làm từ thép không gỉ " Cỡ 18G- 25G chiều dài kim 90mm " - Cỡ 27G chiều dài 90mm "có kim dẫn đường 22G x38mm".	Cái		300

		• Kim chọc dò gây tê tủy sống đầu Quinck có 3 mặt vát sắc. + Kim 18G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 1.3 mm (Gauge 18). + Kim 20G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 0.9 mm (Gauge 20). + Kim 22G 1½: chiều dài: 40mm (1 ½ inch), đường kính: 0.7 mm (Gauge 22). + Kim 22G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 0.7 mm (Gauge 22). + Kim 25G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 0.5 mm (Gauge 25). + Kim 27G 3½: chiều dài: 88mm (3 ½ inch), đường kính: 0.4 mm (Gauge 27). Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.		Cái	350
	3.4 Kim châm cứu				
	Kim châm cứu các loại, các cỡ				
174	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim làm từ thép chuyên dụng, không gỉ, dẫn điện. Thân kim nhỏ và tay cầm chắc chắn. Đường kính kim: 0.14mm, 0.16mm, 0.18mm, 0.20mm, 0.22mm, 0.25mm, 0.26mm, 0.28mm, 0.30mm, 0.32mm, 0.35mm, 0.38mm, 0.45mm, 0.70mm. Chiều dài kim: 13mm (số 1), 25mm (số 2), 30mm (số 3), 40mm (số 4), 50mm (số 5), 60mm (số 6), 70mm - 75mm (số 7). Được đóng vỉ riêng biệt, tiệt trùng bằng ETO.	Cái	60000	
	3.5 Dây truyền, dây dẫn				
	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, cổng chia, ống nối đi kèm)				
175	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các Số	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cầu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gấp khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Bộ	10000	
176	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các Số	Có khóa chỉnh lưu lượng lỏng vào ống dây phía dưới gắn vào bầu nhỏ giọt liền kim xuyên cắm chai. Phần dây bầu có màng lọc dịch, phần kim xuyên cắm chai có phần dẫn khí và màng lọc khí. , kim truyền 2 cánh bướm.	Cái	15000	
177	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các Số	Có kim cánh bướm.	Bộ	15000	
	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ				
178	Bộ dây truyền máu	Dây dài ≥ 1500mm làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ: tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml. Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Bộ	150	
	Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ				
179	Dây nối bom tiêm điện	Dây nối có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC chiều dài các cỡ 30cm, 75cm, 140cm, 150cm.. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	100	
	Khóa đi kèm dây dẫn, đi kèm hoặc không đi kèm dây truyền được dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí các loại, các cỡ				

180	Khóa ba ngã không dây	- Không gây độc, gây sốt. Không gây tương tác khi truyền - Khóa luer dễ dàng kết nối với các loại kim, dây truyền - Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	500
181	Khóa ba ngã không dây	Làm từ chất liệu Polycarbonate, HDPE, PP; tiệt trùng E.O.; thể tích mỗi 0.2ml - 0.25ml	Cái	500
	3.6 Găng tay			
	Găng cao su các loại, các cỡ			
	Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ			
	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ			
182	Găng cao su các loại, các cỡ S-M	Có kích cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài 240mm. Độ dày trung bình 1 lớp áp dụng cho các cỡ tối thiểu: 0.08mm, Lực kéo đứt tối thiểu: ISO 9001:	Đôi	90000
183	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số: 6.5-7.0-7.5-8.0	Có kích cỡ 6.5-7.0-7.5- 8.0. chiều dài min 280mm, chiều rộng lòng bàn tay size 6.5: 83±5mm, 7: 89±5mm, 7.5: 95±5mm;; ISO 13485:	Đôi	10000
184	Găng tay sản khoa dài tay các cỡ	Dùng khám phụ khoa, sản khoa; đã tiệt trùng; Chiều dài 450mm. ISO 13485:2016. CE, FDA.	Đôi	100
	Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ			
185	Túi máu đơn 250ml	Dung tích 250ml để đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1 (100ml CPDA-1 chứa: Citric Acid: 0.299g; Sodium Citrate: 2.63g, Monobasic Sodium phosphate: 0.222g, Dextrose: 3.19g, Adenine 0,0275g). Ống dây lấy máu dài 980±40 mm, Đạt tiêu chuẩn ISO13485,	Túi	150
186	Túi máu ba 250ml	Gồm 03 túi nối với nhau. Mỗi túi dung tích 250ml được nối với nhau. Trong đó: Túi thứ 1 để đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPD (100ml CPD chứa: Citric Acid: 0,299g; Sodium Citrate: 2.63g, Monobasic Sodium phosphate: 0,222g, Dextrose: 2,55g). Túi thứ 3 chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 (trong 100ml dung dịch AS-5 chứa: Sodium Chloride: 0.877g; Dextrose: 0.818g; Adenine: 0.030g; Manitol: 0.525g). Ống dây lấy máu dài 980±40mm, Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE.	Túi	100

187	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ (250mmx*100m); (350mm*100m)	Gồm 2 lớp : 1 lớp giấy và 1 lớp film- Lớp giấy 70 gsm, có độ bền cơ học cao đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng- Màng film 2 lớp : PET và CPP dày 52 mm- Phù hợp cho 2 loại tiết trùng: bằng hơi nước và khí EO.	Cuộn	10
188	Túi, bao gói tiết trùng các loại, các cỡ (250mmx*100m); (350mm*100m)	- Gồm 2 lớp : 1 lớp giấy và 1 lớp film - Lớp giấy 70 gsm, có độ bền cơ học cao đảm bảo vi khuẩn không xâm nhập sau 1 lần tiết trùng - Màng film 2 lớp : PET và CPP dày 52 mm - Phù hợp cho 2 loại tiết trùng: bằng hơi nước và khí EO.	Cuộn	10
189	Túi ép dẹp tiết trùng nhiệt độ cao kích thước 250mm x 200m	Gồm 2 mặt: 1 lớp giấy y tế 60 gsm chống nhiễm khuẩn đặc biệt, có khả năng chống lại các vi khuẩn xâm nhập vào dụng cụ tiết trùng và 1 mặt bóng kính màng copolyme nhiều lớp làm từ PET / PP trong suốt. Đạt tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485; CE.	Cuộn	5
190	Túi ép dẹp tiết trùng nhiệt độ cao kích thước 350mm x 200m	Gồm 2 mặt: 1 lớp giấy y tế 60 gsm chống nhiễm khuẩn đặc biệt, có khả năng chống lại các vi khuẩn xâm nhập vào dụng cụ tiết trùng và 1 mặt bóng kính màng copolyme nhiều lớp làm từ PET / PP trong suốt. Đạt tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485; CE.	Cuộn	5
	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ			
191	Túi đựng nước tiểu	Túi nước tiểu van xả chữ T dung tích 2000ml, chất liệu nhựa y tế đã tiết trùng, không gây dị ứng. Sử dụng một lần vô trùng.	Chiếc	700
192	Túi đựng nước tiểu	Dung tích 2000ml, có băng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T, không có quai treo; Tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:	Bộ	700
	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ			
193	Ông nghiệm chống đông EDTA-K2	Chất liệu: Ông được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ông 12x75mm, . Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2)..	Ông	25000

194	Ống nghiệm chống đông Tri-Na Citrate 9NC/3,8% 2ml	- Chất liệu: Ống nghiệm kích thước 13x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc,	Ống	5000
195	Ống nghiệm chống đông Heparin	Chất liệu Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm. .		
196	Ống nghiệm tách huyết thanh Serum	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu.	Ống	25000
	Túi hậu môn nhân tạo		ống	1500
197	Túi hậu môn nhân tạo	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh, túi xả, màu da, phần đế làm từ hydrocolloid, túi mềm mại, để có kích thước cắt tối đa 70mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.		
	Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ		Túi	100
		- Được làm từ Polyethylene không độc hại. - Size có sẵn: - Size 0 - 60mm - đen # 50 cái/hộp. - Size 1 - 70mm - trắng # 50 cái/hộp. - Size 2 - 80mm - xanh lá # 50 cái/hộp. - Size 3 - 90mm - vàng # 50 cái/hộp. - Size 4 - 100mm - đỏ #		
198	Canuyn mayo (nhựa) các số		Cái	60
	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ			
199	Canuyn mở khí quản bạc	Làm bằng nhựa PVC trong và không độc hại, được khử trùng bằng khí EO Các số: 6.0 / 6.5 / 7.0 / 7.5 / 8.0.		
	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)		Cái	50
200	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Được sản xuất bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. được tiệt trùng 100% bằng khí EO.		
201	Ống đặt nội khí quản không bóng các cỡ	Đầu nổi tiêu chuẩn 15mm, Có các cỡ: từ 2.5 – 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	200
202	Ống đặt nội khí quản các số khí EO.	Chất liệu làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng 100% bằng khí EO.	Cái	250
	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Cái	200
	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ			
203	Sonde dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:		
	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ		Cái	1200

204	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Dây trom lằng, mềm dẻo và trong suốt, không gây đọng dịch máu trong dây	Cái	200
	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ			
205	Sonde hút nhớt các số	Các số 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Gồm 2 loại có nắp hoặc không có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1000
206	Dây hút dịch phẫu thuật	Kích thước Các cỡ, bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	20
	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ			
207	Dây thở oxy 2 nhánh	Các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Sợi	1000
	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ			
	4.4 Catheter			
	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ			
208	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm	Bộ ống thông làm từ vật liệu PU. 3 nòng 7F kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC.	Bộ	10
209	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm	Bộ ống thông (Catheter) được đặt vào tĩnh mạch trung tâm trong ICU, Can thiệp tủa mạch... Bộ được đóng gói vô khuẩn, có đủ: Catheter 2 nòng, Kim và xi lanh 5ml, Cây nong, Kẹp di động để chặn khóa dòng chảy.	Bộ	5
210	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm	Bộ ống thông làm từ vật liệu PU. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC.	Bộ	5
	5.2 Chỉ khâu			
211	Kim khâu da	• Được sản xuất bằng thép đầu kim nhẵn, sắc nhọn.	cái	500
212	Kim khâu ruột	• Được sản xuất bằng thép đầu kim nhẵn, sắc nhọn.	cái	500
	Chỉ cố định thủy tinh thể nhân tạo các loại, các cỡ			
	Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ			
	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ			
213	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 dài 45 cm	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi số 2/0 dài 75cm, kim tam giác ngược dài 24-26mm 3/8 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA ;	Sợi	2000

214	Chỉ khâu không tiêu Nylon 3(2/0)75cm 3/8	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi số 2/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 26, kim làm từ thép không gỉ,	Tép	500
215	Chỉ Dafilon số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 2/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim bằng thép	Sợi	500
216	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 3/0 75cm	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0 dài 75cm, kim tam giác ngược dài 24-26mm 3/8 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485,	Sợi	500
217	Chỉ Dafilon số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm,	Sợi	500
218	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 4/0 75cm	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0 dài 75cm, kim tam giác ngược dài 19mm 3/8 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485,	Sợi	800
219	Chỉ Dafilon số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 4/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 19mm, phủ silicone.	Sợi	500
220	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi (PolyPropylene), số 2/0	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene, số 2/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tam giác dài 26mm 1/2 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485,	Sợi	500
221	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi (Polypropylene) số 2/0	Chỉ khâu không tiêu đơn sợi Polypropylene 2/0 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 26,	Tép	500
222	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi (PolyPropylene), số 3/0	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đơn sợi PolyPropylene, số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn, Tiêu chuẩn: ISO 13485,	Sợi	500
	Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ			
223	Chỉ khâu liền kim Chromic Cutgut số 1 dài 75cm	Chỉ khâu thiên nhiên, đơn sợi, số 1 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 40, kim làm từ thép không gỉ, Giữ vết khâu tốt trong 14-21 ngày. Tan hoàn toàn sau 90 ngày..	Tép	1000
224	Chỉ khâu liền kim Chromic Cutgut số 2/0 dài 70cm-75cm	Chỉ khâu thiên nhiên, đơn sợi, số 2 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 40, kim làm từ thép không gỉ, Giữ vết khâu tốt trong 14-21 ngày. Tan hoàn toàn sau 90 ngày..	Sợi	1500
225	Chỉ khâu liền kim Chromic Cutgut số 3/0 dài 70cm-75cm	Chỉ khâu thiên nhiên, đơn sợi, số 3 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 26, Giữ vết khâu tốt trong 14-21 ngày. Tan hoàn toàn sau 90 ngày.	Tép	300
226	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 1 dài 90cm	Chỉ khâu thiên nhiên, đơn sợi, số 1 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 40, kim làm từ thép không gỉ, Giữ vết khâu tốt trong 14-21 ngày. Tan hoàn toàn sau 90 ngày.	Sợi	1500

227	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 1 dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn, dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày	Sợi	1000
228	Chỉ khâu liên kim Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, số 2/0 dài 70-75cm, kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn, Sức căng chỉ còn 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA.	Sợi	500
229	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 3/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS..	Sợi	300
	Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưỡi dao mổ			
230	Tay dao điện 3 giác cầm bằng thép không gỉ	Dầu 3 giác nổi với dây dài 3m. Tiêu chuẩn ISO 13485:2003; CE.	Cái	10
231	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	Thép không rỉ các số.		1200
	Bơm áp lực các loại, các cỡ		cái	3
232	Bơm Karman 1 van	Bơm được làm bằng nhựa không latex. Đóng gói: đóng gói riêng biệt từng túi.		
	Phim X-quang các loại, các cỡ			
233	Phim X-Quang số hóa laser 25cm x 30cm	Phim khô laser cỡ 25x30 cm, hộp 150 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.	Tờ	32000
234	Phim khô y tế cỡ 35 x43 cm	Phim nhiệt khô Kích cỡ: 35X43cm Sử dụng công nghệ CEO Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp phim, lớp nhạy nhiệt, lớp bảo vệ. ISO 13485, CE	Tờ	2000
	Bộ dụng cụ phẫu thuật trí bằng dòng điện cao tần các loại, các cỡ (bao gồm: Bộ phẫu thuật trí (HCP), kẹp cầm máu phẫu thuật trí, dụng cụ đóng ngưng, bộ dây dẫn cao tần)			
	Bộ đặt dẫn lưu thận qua da các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông để nông, ống thông (sonde) J-J, ống thông để đặt dẫn lưu ra ngoài)			
235	Sonde JJ (Stent niệu quản)	Chất liệu làm bằng Polyurethane. Thời gian đặt lên tới 30 ngày. Hai đầu xoắn hình, có lỗ dẫn lịch. Một bộ gồm xống JJ, . Kích thước: 4,7/5/6/7/8Fr. Chiều dài: 16/24/26/28/30cm	Cái	100

236	Sonde Foley 3 nhánh cỡ số	Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone, độ cong thích hợp. Tron lảng không gây tổn thương, không gây kích ứng da.	ống	100
237	Sonde Foley 2 nhánh cỡ số	Kích thước (8FR (3ml); 10FR (3ml-5ml); 24FR(30ml);26FR(30ml)) Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone, độ cong thích hợp. Tron lảng không gây tổn thương, không gây kích ứng da.	Ống	300
238	Sonde Foley 2 nhánh cỡ số	Kích thước (12FR (30ml);14FR (30ml);16FR (30ml); 18FR (30ml); 20FR (30ml);22FR (30ml)) Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone, độ cong thích hợp. Tron lảng không gây tổn thương, không gây kích ứng da.	Ống	1300
239	Sonde Nelaton các số	Ống dài 40cm, bằng cao su. Đầu hờ với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	cái	700
240	Kim cấy chi	Kim cấy chi vô trùng dùng một lần - Bao gồm các thành phần chính: Ống bảo vệ, Thân Kim, Lõi kim - Thân kim và lõi kim được sản xuất từ sợi thép y tế không biến tính.	Cái	10
	Nẹp vít khoá thường, Chất liệu Titanium			
241	Nẹp khóa mắt xích thẳng các cỡ	Chất liệu titanium Gồm các loại 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18 lỗ. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều dài nẹp từ 64mm - 233mm.	Cái	5
242	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.0 các cỡ	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Số lỗ từ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng nẹp 9.5mm, chiều dài nẹp từ 60mm - 164mm.	Cái	5
243	Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.6mm các cỡ,	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Số lỗ gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ. Độ dày nẹp 3.6mm, chiều rộng 11mm, chiều dài nẹp từ 51mm - 155mm.	Cái	5
244	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Sử dụng hệ thống vít 2.7 và 3.5mm, Nẹp mặt ngoài: Số lỗ đầu: 6 lỗ, số lỗ thân: 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 65mm - 143mm. Nẹp mặt trong: Số lỗ đầu: 3 lỗ dùng vít 2.7mm, số lỗ thân: 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 59mm - 136mm.	Cái	5

245	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại,	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Loại ngắn : Gồm các loại 3, 5, 2 lỗ. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Chiều dài từ 84mm - 108mm. Loại dài: Gồm các loại 5, 6, 8, 10, 12 lỗ. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Chiều dài từ 132mm - 258mm.	Cải	5
246	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T mặt lưng các cỡ,	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Độ dày từ 1.6mm, chiều rộng từ 6.5mm. Chiều dài từ 42 đến 102mm.	Cải	5
247	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	Chất liệu titanium. Độ dày 2.5mm, rộng 10mm. Chiều dài từ 61.8 đến 127.7mm tương ứng với số lỗ từ 6-12 lỗ, trái/phải các cỡ	Cải	4
248	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	- Rộng 105mm; dày 3.2mm - Số lỗ: 6, 7, 8, 9, 10 dài 88,5/101/113,5/126/136,5mm - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm	Cải	3
249	Nẹp khóa xương đòn tái tạo mặt trước trên	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Độ dày 3mm, rộng 10.5mm. gồm các loại 6, 7, 8 lỗ, trái/phải các loại. Chiều dài từ 103.2 đến 122.5mm.	Cải	5
250	Nẹp khóa bản rộng các cỡ, Chất liệu Titanium	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Gồm các loại 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 lỗ., Độ dày nẹp 6.0mm, chiều rộng 17.5mm. Chiều dài nẹp từ 107mm - 323mm.	Cải	5

251	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	6 đến 16 lỗ dài 114 - 294mm, dày 5mm, rộng 18mm, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng vít khóa đk 5.0mm mũ vít hoa thị giúp chống trượt. Chất liệu titanium . Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	cái	5
252	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 16 lỗ. Độ dày nẹp 4.8mm, chiều rộng nẹp 13.5mm. Chiều dài nẹp từ 89mm - 287mm.	Cái	8
253	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ,	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 5, 7, 9, 11, 13 lỗ ở thân. Độ dày nẹp 6mm, chiều rộng nẹp 16mm. Trái/phải các loại, Chiều dài nẹp từ 156mm đến 316mm.	Cái	5
254	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt Trong/ngoài các cỡ	Chất liệu titanium, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt Nẹp mặt ngoài gồm các loại 5, 7, 9, 11 và 13 lỗ ở thân. Độ dày nẹp 4.2mm, chiều rộng nẹp 16mm. Chiều dài nẹp từ 140mm đến 300mm. Nẹp mặt trong gồm: dày 3.8mm, rộng 14mm, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-13 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 84mm-228mm	Cái	7
255	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ,	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, gồm các loại 4, 6, 8, 10 và 12 lỗ ở thân. Đầu có 5 lỗ. Độ dày nẹp 5.2mm, chiều rộng 18.0mm, Trái/phải các loại, Chiều dài nẹp từ 145mm đến 305mm.	Cái	5
256	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong/ Ngoài	Chất liệu titanium Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Nẹp mặt trong: Độ dày 4.2mm, độ rộng 13.7mm, Có 8 lỗ đầu, số lỗ thân : 4,6,8,10 lỗ, Trái/phải riêng biệt, Chiều dài nẹp từ 116mm đến 194mm. Nẹp mặt ngoài chữ L: dày 3.8mm, rộng 14mm, 3 lỗ đầu, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 83.2mm- 179.2mm	Cái	5

257	Nẹp khóa đầu dưới xương mác,	Chất liệu titanium. Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, sử dụng hệ thống vít 2.7 và 3.5mm, Số lỗ đầu 5 lỗ, Số lỗ thân từ 3 đến 15. Độ dày nẹp 2.5mm, chiều rộng nẹp 10.5mm. Chiều dài nẹp từ 86mm đến 242mm.	Cái	5
258	Vít khóa đường kính 3.5mm,	Chất liệu titanium Alloy, tự taro. Đường kính 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Cái	15
259	Vít xương cứng 3.5mm,	1- Mũ vít khóa bên trong hình lục năng 6 cạnh - đường kính ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm - chất liệu hợp kim Titan, chuẩn ISO 5832-3 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe)	Cái	15
260	Vít khóa đường kính 2.7mm,	Chất liệu titanium Đường kính 2.7mm, đường kính lõi vít 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm.	Cái	80
261	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Chất liệu titanium Đường kính 4.5mm, đường kính lõi 3mm. Chiều dài từ 14 - 60mm bước ren 2mm; Chiều dài từ 60 - 75mm bước ren 5mm.	Cái	60
262	Vít xoắn đường kính 4.0mm	Chất liệu titanium. Đường kính 4.0mm. Chiều dài từ 10 đến 65mm, ren bán phần.	Cái	50
263	Đinh Kitzner các cỡ, Vật liệu thép không gỉ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Cái	100
264	Đinh Kitzner các cỡ, Vật liệu thép không gỉ	ĐK 0.8 đến 3.0mm, dài từ 280mm đến 310mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	cái	70
265	Mũi khoan xương các cỡ, Vật liệu thép không gỉ	ĐK 1.2, 1.5, 1.8, 2.0, 2.5, 2.7 3.0, 3.2, 3.5, 4.0, 4.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	cái	15
	VẬT TƯ RĂNG HÀM MẶT			
266	Nẹp mini hàm trên 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Nẹp mini hàm trên 6 lỗ thẳng cho vít titan 2.0 mm; dày 1mm, rộng 5mm. ISO 13485:	Cái	5
267	Nẹp mini hàm trên 8 lỗ	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm; độ dày nẹp 1.0mm; chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2. Sử dụng tước nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485;	Cái	5
268	Nẹp Cong mini hàm trên 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Loại 4 lỗ, 6, 8 lỗ, cong, làm vít 2.0. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016	Cái	5

269	Nẹp macxi hàm dưới 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Loại 6 lỗ, dày 1.5mm. làm vít 2.3. Có chứng nhận EN ISO 13485:	Cái	5
270	Nẹp góc hàm chữ V 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Loại 6 lỗ, dày 1.5mm. làm vít 2.3, có khoảng cách bắc cầu 5 mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:	Cái	5
271	Vít mini 2.0 các cỡ	Chất liệu titanium - Vít Ø 2.0 mm: đường kính mũ vít 3.0 mm; đường kính thân vít 2.0 mm, dài 5-17 mm. Làm cho nẹp mini hàm trên - Đầu vít hình chữ thập - Vít tự khoan, tự taro - Đường rãnh trên mũ vít chế tạo đảm bảo không bị nhòn, lòng khi bắt, không toe đầu	Cái	10
272	Vít mini 2.0 các cỡ	Vít dài 4,5,6,7,8,9,11,13,15,17,19mm, màu trắng sáng, đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium Hổ trợ tước nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE, FDA	Cái	10
	Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ			
273	Băng chỉ thị hấp ướt	Được làm bằng giấy phủ keo dính Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học.	Cuộn	70
274	Băng chỉ thị hấp khô	Kiểm soát tiếp xúc, độ dày: 0.14mm, lực dính trên thép : 7N/25mm, Độ kéo giãn : 107N/25mm. Mực in trên bề mặt của băng chuyển từ màu xanh lục sang nâu để cho thấy sản phẩm đã trải qua chu trình tiệt trùng bằng nhiệt độ khô..	Cuộn	70
275	Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ 1243A	Đủ 3 điều kiện về nhiệt độ cần thiết - thời gian - áp suất hơi nước, túi mực sẽ tan chảy và thấm vô bác giấy hình thành vạch chỉ thị hóa học. + Paper 75% + Salicylamide 2% - 3%.	Hộp	5
276	Chỉ thị hóa học đơn thông số (Hấp ướt), có keo Acrylate, sử dụng bên trong gói dụng cụ 1.5 cm x 20 cm (1250)	* Chỉ thị hóa học hơi nước 1250 là một dải giấy được in bằng mực chỉ thị hóa học chuyển từ trắng sang nâu sậm hoặc đen khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình tiệt khuẩn	Hộp	5
	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ			

	Dầu côn các loại, các cỡ				
277	Dầu côn vàng	TC:EC	Cái	20000	
278	Dầu côn xanh	TC:EC:	Cái	8000	
	Dầu dây tán sợi đường mặt nội soi các loại, các cỡ				
279	Rọ lấy sỏi và dị vật	.. Kích thước: 3/4Fr. Số dây của rọ: 4. Chiều dài: 70/90/120cm.	Cái	40	
	Dè lưỡi (gỗ, inox, sắ) các loại, các cỡ				
280	Dè lưới gỗ tiết trùng	- Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 14001, ISO 9001	Cái	3000	
	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ				
281	Điện cực tìm nền xốp	Hình dạng: Tròn Mặt sau: Bột PE Gel: gel Aquatic Cảm biến: Cảm biến Ag / AgCl Kích thước: 3,7x3,3mm.	Cái	1000	
282	Miếng dán điện tim	Hình dạng: Tròn Mặt sau: Bột PE Gel: gel Aquatic Cảm biến: Cảm biến Ag / AgCl Kích thước: 3,7x3,3mm.	Cái	500	
	Kìm, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ				
283	Kẹp mạch máu Titanium	Clip mạch máu Titan. Kẹp làm từ chất liệu titanium tinh khiết.	Miếng	100	
284	Kẹp mạch máu Hemoclock	- Chất liệu: Polymer - Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn. Kiểu khớp động. Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	cái	100	
	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ				
285	Mặt nạ xông khí dung	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn chính có chiều dài 2 m. Mask nối liền với túi và dây.	Cái	1000	
286	Mask thở oxy Sơ sinh, NL+TE	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Mặt nạ khí dung làm bằng nhựa PVC y tế, kẹp mũi có thể điều chỉnh. Dây chống xoắn 2m, màu sắc trong suốt.	Cái	1000	
	Bộ gây tê ngoài màng cứng các loại, các cỡ				

287	Bộ gây tê ngoài màng cứng	• Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch. • Catheter bằng polyamid không bị gãy gập, dài 1000mm, có đường cân quang ngấm. • Có bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định màng cứng dễ dàng và chính xác: • Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn. • Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và • Kim tiêm đi kèm: + Kim 25G, dài 16mm, đường kính 0,5mm + Kim 21G, dài 40mm, đường kính 0,8mm + Kim 18G, dài 40mm, đường kính 1,2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Bộ	2
Tổng cộng: 287 KM				